

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	497,510,218,530	423,138,224,678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	134,991,997,352	253,724,180,373
1. Tiền	111	47,039,641,507	62,214,805,373
1. Các khoản tương đương tiền	112	87,952,355,845	191,509,375,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5,298,480,615	5,493,399,531
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6,099,886,773	6,025,747,798
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(801,406,158)	(532,348,267)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	354,443,712,059	160,369,769,115
1. Phải thu của khách hàng	131	25,869,900	9,242,500
2. Trả trước cho người bán	132	1,435,882,765	2,004,021,667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	345,418,153,245	155,655,559,344
5. Các khoản phải thu khác	138	8,063,806,149	2,700,945,604
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	(500,000,000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,776,028,504	3,550,875,659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,347,037,941	3,105,313,958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	46,635,410	36,813,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	382,355,153	408,748,701
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200	89,793,878,769	50,050,766,094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	37,071,884,250	25,454,930,139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	26,877,249,536	19,761,786,240
- Nguyên giá	222	38,178,546,950	26,773,193,680
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(11,301,297,414)	(7,011,407,440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	10,194,634,714	5,693,143,899
- Nguyên giá	228	12,595,172,225	6,915,303,475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,400,537,511)	(1,222,159,576)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	38,104,977,747	11,096,240,000

1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	45,604,977,747	18,895,775,079
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	45,604,977,747	18,895,775,079
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
4. Đầu tư dài hạn khác	258		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(7,500,000,000)	(7,799,535,079)
V. Tài sản dài hạn khác	260	14,617,016,772	13,499,595,955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	389,779,338	743,132,426
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	8,266,480,372	8,266,480,372
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	1,905,935,767	772,010,002
4. Tài sản dài hạn khác	268	4,054,821,295	3,717,973,155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	587,304,097,299	473,188,990,772

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	316,812,389,705	363,282,115,160
I. Nợ ngắn hạn	310	315,807,095,688	362,967,777,045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	97,300,000,000	-
2. Phải trả người bán	312	335,556,412	79,481,649
3. Người mua trả tiền trước	313	960,663,000	181,277,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	657,400,557	144,783,417
5. Phải trả người lao động	315	224,865,968	
6. Chi phí phải trả	316	3,574,133,728	2,863,851,602
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	210,736,729,113	189,867,031,954
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	243,131,955	3,415,580,056
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	1,774,614,955	166,415,770,867
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ dài hạn	330	1,005,294,017	314,338,115
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	52,800,000	123,108,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	952,494,017	191,230,115
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	270,491,707,594	109,906,875,612
I - Vốn chủ sở hữu	410	270,491,707,594	109,906,875,612
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,303,785,612	1,303,785,612
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(30,812,078,018)	(26,396,910,000)

II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	587,304,097,299	473,188,990,772

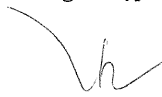
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã Số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
Trong đó:			
<i>6.1- Chứng khoán giao dịch</i>	007		
6.1.1- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	1,736,190,000	
6.1.2- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	538,547,530,000	331,731,620,000
6.1.3- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	36,802,530,000	27,103,070,000
6.1.4- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>6.2- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012		
6.2.1- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	3,455,910,000	5,518,160,000
6.2.3- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>6.3- Chứng khoán cầm cố</i>	017		
6.3.1- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		3,704,720,000
6.3.3- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4- Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>6.4- Chứng khoán tạm giữ</i>	022		
6.4.1- Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4- Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<i>6.5- Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027		
6.5.1- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	303,900,000	
6.5.2- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	26,956,200,000	
6.5.3- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	1,000,000	
6.5.4- Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
<i>6.6- Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		
6.6.1- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
<i>6.7- Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037		
6.7.1- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4- Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
<i>6.8- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042		
6.8.1- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong	044		

6.8.3- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước	045		
6.8.4- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
Trong đó:			
7.1- Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	24,651,920,000	
7.1.3- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	1,329,940,000	
7.2.3- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3- Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4- Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4- Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1- Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4- Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5- Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	212,000,000	
7.5.3- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4- Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6- Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

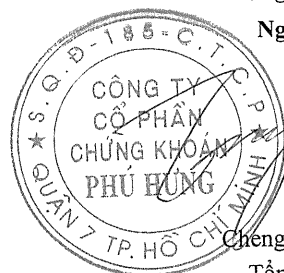
TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2010

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt



Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	24,145,324,272	17,396,661,972	73,879,019,506	35,292,798,430
<i>Trong đó:</i>					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	7,294,348,113	10,856,625,551	27,953,753,506	20,179,808,935
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	523,761,141	2,898,338,917	2,317,560,526	8,254,791,819
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-		
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-		
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		120,000,000	2,285,000,000	130,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	23,582,000	1,600,000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-		
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-		
- Doanh thu khác	01.9	16,327,215,018	3,521,697,504	41,299,123,474	6,726,597,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	24,145,324,272	17,396,661,972	73,879,019,506	35,292,798,430
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22,137,874,426	10,398,980,046	56,916,281,527	22,301,795,581
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	2,007,449,846	6,997,681,926	16,962,737,979	12,991,002,849
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7,198,764,461	5,026,777,834	21,963,752,064	14,164,687,782
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	(5,191,314,615)	1,970,904,092	(5,001,014,085)	(1,173,684,933)
8. Thu nhập khác	31	255,700,254	245,632,866	727,100,068	783,326,884
9. Chi phí khác	32	-	-	141,254,001	24,354,743
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	255,700,254	245,632,866	585,846,067	758,972,141
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(4,935,614,361)	2,216,536,958	(4,415,168,018)	(414,712,792)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	(4,935,614,361)	2,216,536,958	(4,415,168,018)	(414,712,792)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2010

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt

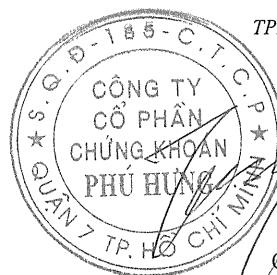
Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(4,415,168,018)	4,736,298,517
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		(28,252,304,272)	(20,123,671,787)
- Khấu hao TSCĐ	02	5,561,847,062	5,436,313,196
- Các khoản dự phòng	03	469,522,812	(4,795,965,524)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5,184,651,026	(4,731,368,061)
- Thu nhập lãi tiền gửi	06	(41,273,758,717)	(16,032,651,398)
- Chi phí lãi vay		1,805,433,545	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(32,667,472,290)	(15,387,373,270)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(187,976,615,578)	(154,359,781,950)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	20,815,328,851	325,992,060,040
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(359,144,800)	(2,313,666,413)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,390,487,851)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(201,578,391,668)	153,931,238,407
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17,315,053,040)	(8,335,679,634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	136,251,867	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	129,548,251,000	(183,812,864,373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(162,106,903,909)	201,199,220,715
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	590,660,240	15,335,728,537
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(14,453,791,353)	24,386,405,245
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	649,549,900,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(552,249,900,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	97,300,000,000	35,000,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(118,732,183,021)	213,317,643,652
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	253,724,180,373	40,406,536,721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134,991,997,352	253,724,180,373

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kế toán trưởng



TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2010

Người duyệt

Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

1 - ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005552 ngày 15 tháng 11 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 12 năm 2006. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động kinh doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán theo Giấy phép kinh doanh chứng khoán số 23/UBCK-GPHDKD ngày 01 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và được điều chỉnh ngày 29 tháng 12 năm 2006, ngày 22 tháng 06 năm 2007, ngày 30 tháng 08 năm 2007, ngày 02 tháng 11 năm 2007, ngày 26 tháng 11 năm 2007, ngày 17 tháng 03 năm 2008, ngày 05 tháng 09 năm 2008, ngày 25 tháng 01 năm 2009, ngày 28 tháng 04 năm 2009 và ngày 12 tháng 01 năm 2010.

Tại ngày 30/09/2010 Công ty có 348 nhân viên (2009: 281 nhân viên).

2 - TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

1 - Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam, được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2 - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3 - Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

5 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

a - Phân loại

Công ty phân loại các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn được nắm giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

b- Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (ngày giao dịch).

c - Đánh giá

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tham khảo theo giá thị trường của các chứng khoán tại các Sở giao dịch chứng khoán.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá theo đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá thị trường trên sàn giao dịch chứng khoán OTC.

Đối với chứng khoán đầu tư dài hạn không được tự do mua bán trên thị trường, Ban Giám đốc xác định các khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét giá gốc, tình hình thị trường, hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các luồng lưu chuyển tiền tệ tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập như trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không được làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d - Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

6 - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu nợ khó đòi.

7 - Tài sản cố định hữu hình

a - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nâng cấp văn phòng	5 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 7 năm
- Đồ đạc	3 - 5 năm

8 - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

9 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được lắp đặt xong và chưa đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10 - Chi phí trả trước dài hạn

a - Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ đối với chi phí thành lập và chi phí cho các hoạt động khuyến mãi, quảng cáo và đào tạo phát sinh trong giai đoạn từ ngày thành lập Công ty đến ngày bắt đầu hoạt động thương mại. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động chính thức.

Chi phí thành lập và chi phí cho các hoạt động khuyến mãi, quảng cáo và đào tạo phát sinh khi thành lập các chi nhánh mới cũng được ghi nhận như khoản trả trước dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm kể từ ngày các chi nhánh bắt đầu hoạt động chính thức.

b - Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được hạch toán theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

11 - Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

12 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

13 - Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm vốn chủ sở hữu.

14 - Quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được tính dựa trên lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được lập theo qui định của pháp luật và không được phép phân phối.

15 - Doanh thu

a - Doanh thu từ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

b - Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

c - Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc thực hiện.

d - Doanh thu từ vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng và các khoản tạm ứng cho khách hàng. Doanh thu về vốn kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

e - Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của công ty được thiết lập.

16 - Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

17 - Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

18 - Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

19 - Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

3 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
- Tiền mặt	11,153,686	732,913
- Tiền gửi ngân hàng	47,028,487,821	62,214,072,460
- Các khoản tương đương tiền	<u>87,952,355,845</u>	<u>191,509,375,000</u>
	<u><u>134,991,997,352</u></u>	<u><u>253,724,180,373</u></u>

4 - GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	7,132,634	258,466,646,162
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	80,000	1,100,685,000
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	343,431,962	10,753,811,405,838
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	1,149,540	7,428,594,000
	<u><u>351,794,136</u></u>	<u><u>11,020,807,331,000</u></u>

5 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chứng khoán được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2010 như sau:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So sánh với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	213,882	6,099,886,773	143,405,681	(801,406,158)	5,441,886,296
II. Chứng khoán đầu tư					
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	3,364,490	45,604,977,747	-	(7,500,000,000)	38,104,977,747
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
- Vốn góp liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác					
	<u>3,578,372</u>	<u>51,704,864,520</u>	<u>143,405,681</u>	<u>(8,301,406,158)</u>	<u>43,546,864,043</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
Số dư đầu kỳ	532,348,267	5,470,527,301
Tăng dự phòng trong kỳ	5,374,454,488	532,348,267
Hoàn nhập	(5,105,396,597)	(5,470,527,301)
Số dư cuối kỳ	<u>801,406,158</u>	<u>532,348,267</u>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
Số dư đầu kỳ	7,799,535,079	7,500,000,000
Tăng dự phòng trong kỳ	1,232,083,603	958,532,385
Hoàn nhập	(1,531,618,682)	(658,997,306)
Số dư cuối kỳ	<u>7,500,000,000</u>	<u>7,799,535,079</u>

6 - PHẢI THU TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
Phải thu từ Sở Giao dịch chứng khoán	30,179,755,416	25,239,875,000
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán	304,662,948,498	129,906,106,401
Phải thu khác	10,575,449,331	509,577,943
	<u>345,418,153,245</u>	<u>155,655,559,344</u>

7 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
Lãi phải thu	6,580,756,228	696,922,861
Phải thu từ nhân viên	67,899,408	1,413,325,869
Phải thu khác	1,415,150,513	590,696,874
	<u>8,063,806,149</u>	<u>2,700,945,604</u>

8 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp văn phòng	Thiết bị văn phòng	Đồ đạc	Khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9,380,407,669	17,392,786,011	-	-	26,773,193,680
- Mua trong năm	2,061,408,126	9,008,152,795	565,623,369	-	11,635,184,290
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		229,831,020			229,831,020
Số dư cuối kỳ	<u>11,441,815,795</u>	<u>26,171,107,786</u>	<u>565,623,369</u>	<u>-</u>	<u>38,178,546,950</u>

Khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ	1,914,034,101	5,097,373,339	-	7,011,407,440
- Khấu hao trong năm	1,428,503,978	2,556,046,208	398,918,941	4,383,469,127
- Tăng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác		93,579,153		93,579,153
Số dư cuối kỳ	3,342,538,079	7,559,840,394	398,918,941	11,301,297,414
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7,466,373,568	12,295,412,672	-	19,761,786,240
Số dư cuối kỳ	8,099,277,716	18,611,267,392	166,704,428	26,877,249,536

9 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng, sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				6,915,303,475	6,915,303,475
- Mua trong năm				5,679,868,750	5,679,868,750
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	12,595,172,225	12,595,172,225
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				1,222,159,576	1,222,159,576
- Khấu hao trong năm				1,178,377,935	1,178,377,935
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,400,537,511	2,400,537,511
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	5,693,143,899	5,693,143,899
Số dư cuối kỳ	-	-	-	10,194,634,714	10,194,634,714

10 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Số dư đầu kỳ
Tăng trong năm
Phân bổ trong năm
Số dư cuối kỳ

Chi phí trước hoạt động	Chi phí trả trước dài hạn	Tổng
-	743,132,426	743,132,426
-	-	-
-	(353,353,088)	(353,353,088)
-	389,779,338	389,779,338

11 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
Ký quỹ dài hạn (thuê văn phòng, nhà ở và căn hộ)

Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
1,905,935,767	772,010,002
4,054,821,295	3,717,973,155
<u>4,836,560,857</u>	<u>4,489,983,157</u>

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

Số dư đầu năm
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
Tiền lãi trong năm

Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
772,011,002	462,847,807
1,133,924,765	295,813,599
-	13,348,596
<u>1,905,935,767</u>	<u>772,010,002</u>

12 - VAY NGẮN HẠN

Ngân hàng Indovina
Ngân hàng Phương Đông
Ngân hàng ACB
Ngân hàng Fubon

35,000,000,000	-
37,300,000,000	-
10,000,000,000	-
15,000,000,000	-
<u>97,300,000,000</u>	<u>-</u>

13 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập cá nhân của khách hàng giao dịch chứng khoán
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
176,501,027	144,783,417
480,899,530	
<u>657,400,557</u>	<u>144,783,417</u>

14 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí nhân viên
Chi phí tư vấn
Chi phí giao dịch chứng khoán
Chi phí thuế
Tiền hoa hồng
Chi phí khác

Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
1,563,841,993	1,331,010,825
272,440,000	156,000,000
342,040,325	364,745,418
	190,788,048
	181,314,900
1,395,811,410	639,992,411
<u>3,574,133,728</u>	<u>2,863,851,602</u>

15 - PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư
Phải trả TTGDCK
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng

Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
84,281,911,000	117,601,463,421
126,454,818,113	72,265,568,533
<u>210,736,729,113</u>	<u>189,867,031,954</u>

16 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

Tiền nhận từ các cổ đông mua cổ phần
Phải thu khách hàng từ việc mua hộ chứng khoán
Phải trả lãi
Phải trả khác

Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
-	165,000,000,000
507,882,750	1,319,200,000
414,945,694	
851,786,511	96,570,867
<u>1,774,614,955</u>	<u>166,415,770,867</u>

17 - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2010					
Số dư đầu kỳ	135,000,000,000	651,892,806	651,892,806	(26,396,910,000)	109,906,875,612
Phát hành cổ phiếu	165,000,000,000				165,000,000,000
Lợi nhuận trong giai đoạn				(4,415,168,018)	(4,415,168,018)
Số dư cuối kỳ	300,000,000,000	651,892,806	651,892,806	(30,812,078,018)	270,491,707,594

Cổ phiếu

	Ngày 30/09/2010	Ngày 31/12/2009
Vốn cổ phần được duyệt	300,000,000,000	135,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300,000,000,000	135,000,000,000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300,000,000,000	135,000,000,000

17 - QUỸ DỰ TRỮ PHÁP ĐỊNH

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

18 - DOANH THU KHÁC

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 3 tháng từ 01/07/2009 đến 30/09/2009	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Lãi tiền gửi từ				
- Tiền gửi tại ngân hàng	3,573,907,845	2,482,288,511	11,665,924,720	5,140,812,762
- Tam ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	12,734,178,559	1,039,408,993	29,607,833,997	1,585,784,914
- Doanh thu khác	19,128,614		25,364,757	
	16,327,215,018	3,521,697,504	41,299,123,474	6,726,597,676

19 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 3 tháng từ 01/07/2009 đến 30/09/2009	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Chi phí môi giới chứng khoán	914,390,093	1,171,517,434	3,246,123,465	2,170,583,258
Chi phí giao dịch chứng khoán	2,392,754,155	1,013,605,777	7,502,211,552	4,038,618,640
Chi phí lưu ký chứng khoán	176,576,215	29,433,652	243,707,633	72,650,382
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	680,241,963	(259,558,748)	269,057,891	(4,686,364,910)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	(299,535,079)	-
Chi phí lãi vay	1,502,510,972	-	1,704,839,811	-
Chi phí nhân sự trực tiếp	6,207,518,087	3,522,562,494	18,173,656,158	8,242,889,956
Chi phí công cụ dụng cụ	293,729,294	56,581,907	801,068,249	160,773,272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,582,594,946	910,072,457	3,869,507,558	2,432,608,810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,431,714,147	3,502,022,454	15,730,236,209	9,143,909,036
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách	2,217,589,279	429,967,980	4,607,377,731	835,056,070
Chi phí khác	238,255,275	22,774,639	568,030,349	48,391,636
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	500,000,000	-	500,000,000	(157,320,569)
	22,137,874,426	10,398,980,046	56,916,281,527	22,301,795,581

20 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 3 tháng từ 01/07/2009 đến 30/09/2009	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Chi phí nhân viên	3743860708	2,337,254,347	11,055,476,857	6,765,755,012
Chi phí công cụ dụng cụ	122383033	26,876,120	341,277,011	70,672,440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519356298	331,528,459	1,692,339,504	899,009,973
Thuế, phí và lệ phí	409174	22,697,670	16,562,752	83,753,948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2330012263	2,308,421,238	7,779,907,712	6,206,496,409
Chi phí khác	482742985	-	1,078,188,228	139,000,000
	7,198,764,461	5,026,777,834	21,963,752,064	14,164,687,782

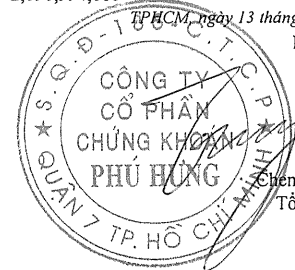
21 - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Giai đoạn 9 tháng từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
CX Technology Corporation		
Phí môi giới	27,563,122	38,956,275
Chi phí lãi	53,052,311	3,244,318
Lãi vay	50,634,411	-
Bà Nguyễn Hồng Mai		
Phí môi giới	12,561,653	10,491,144
Chi phí thuê	1,291,938,123	1,183,075,112
Chi phí lãi	226,884	289,628
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Tín		
Nhận tiền gửi	57,000,000,000	-
Phí tư vấn	2,200,000,000	-
Lãi vay	2,090,994,610	-

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Thùy
Kê toán trưởng



TPHCM, ngày 13 tháng 10 năm 2010

Người duyệt

Cheng Chang Chong
Tổng Giám đốc